

TÒA ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TỈNH ĐẮK LẮK

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03 /2026/DS-PT

Ngày 07 – 01 – 2026

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trịnh Văn Toàn.

Các Thẩm phán: Ông Trương Công Bình, bà Nguyễn Thị Thu Trang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Quỳnh Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Công - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 01 năm 2026, tại Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 304/2025/TLPT-DS ngày 06/10/2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do có kháng cáo của bị đơn bà Đặng Thị T đối với Bản án sơ thẩm số 19/2025/DS-ST ngày 30/5/2025 của Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk (Nay là Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Đắk Lắk).

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 426/2025/QĐ-PT ngày 25/11/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 398/2025/QĐ-PT ngày 25/12/2025, giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Bà Lê Thị Diệu N, sinh năm 1983; Địa chỉ: Số 15 Bế Văn Đ, tổ dân phố 4, phường AL, thị xã BH, tỉnh Đắk Lắk (Nay là phường BH, tỉnh Đắk Lắk), vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Đỗ M, sinh năm 1983; địa chỉ: Số 136 đường AK, phường B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

* **Bị đơn:** Bà Đặng Thị T, sinh năm 1977. Địa chỉ: Số 19 Lê Văn H, tổ dân phố 1, phường ĐK, thị xã BH, tỉnh Đắk Lắk (Nay là phường BH, tỉnh Đắk Lắk), vắng mặt.

- Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Trần Thị Minh H, sinh năm 1995; địa chỉ: Số 18 đường số 03, KDC H, phường 5, quận G, thành phố Hồ Chí Minh (Nay là phường AN, thành phố Hồ Chí Minh), có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

+ Ông Lê Hà Long V, sinh năm 1996 – Có mặt;

+ Ông Trần Văn N, sinh năm 1992 – Có mặt;

Đều là Luật sư thuộc Công ty luật TNHH VP; địa chỉ: Số 18 đường số 03, KDC H, phường 5, quận G, thành phố Hồ Chí Minh (Nay là phường AN, thành phố Hồ Chí Minh).

* **Người kháng cáo:** Bị đơn bà Đặng Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê Thị Diệu N và người đại diện theo uỷ quyền trình bày:***

Do mối quan hệ quen biết với nhau, bà T cần một số vốn làm ăn nên đã vay của bà N số tiền 595.000.000 đồng (Năm trăm chín mươi lăm triệu đồng). Cụ thể như sau:

Ngày 11/01/2022 Âm lịch (tức ngày 11/02/2022 Dương lịch) bà T vay của bà N số tiền 20.000.000 đồng, thời hạn trả là ngày 11/01/2023 Âm lịch (tức ngày 01/02/2023 Dương lịch).

Ngày 25/7/2022 Âm lịch (tức ngày 22/8/2022 Dương lịch) bà T vay của bà N số tiền 135.000.000 đồng, thời hạn trả là ngày 25/8/2022 Âm lịch (tức ngày 20/9/2022 Dương lịch), khoản vay này được lập thành 02 giấy vay tiền (một giấy ghi vay số tiền 35.000.000 đồng; 01 giấy ghi vay số tiền 100.000.000 đồng).

Ngày 29/6/2022 Âm lịch (tức ngày 27/7/2022 Dương lịch) bà T vay của bà N số tiền 70.000.000 đồng, thời hạn trả là ngày 28/7/2022 Âm lịch (tức ngày 25/8/2022 Dương lịch).

Ngày 19/10/2022 Âm lịch (tức ngày 12/11/2022 Dương lịch) bà T vay của bà N số tiền 110.000.000 đồng, thời hạn trả là ngày 28/10/2022 Âm lịch (tức ngày 21/11/2022 Dương lịch).

Ngày 13/12/2022 Âm lịch (tức ngày 04/01/2023 Dương lịch) bà T vay của bà N số tiền 30.000.000 đồng, thời hạn trả là ngày 12/01/2023 Âm lịch (tức ngày 02/02/2023 Dương lịch).

Ngày 23/12/2022 Âm lịch (tức ngày 14/01/2023 Dương lịch) bà T vay của bà N số tiền 15.000.000 đồng, thời hạn trả là ngày 22/01/2023 Âm lịch (tức ngày 12/02/2023 Dương lịch).

Ngày 23/12/2022 Âm lịch (tức ngày 14/01/2023 Dương lịch) bà T vay của bà N số tiền 20.000.000 đồng, thời hạn trả là ngày 23/01/2023 Âm lịch (tức ngày 13/02/2023 Dương lịch).

Ngày 27/12/2022 Âm lịch (tức ngày 18/01/2023 Dương lịch) bà T vay của bà N số tiền 95.000.000 đồng, thời hạn trả là ngày 27/01/2023 Âm lịch (tức ngày 17/02/2023 Dương lịch); khoản vay này được lập thành 02 giấy vay tiền (một giấy ghi vay số tiền 35.000.000 đồng; 01 giấy ghi vay số tiền 60.000.000 đồng).

Ngày 16/7/2023 Âm lịch (tức ngày 31/8/2023 Dương lịch) bà T vay của bà N số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn trả là ngày 26/7/2023 Âm lịch (tức ngày 10/9/2023 Dương lịch).

Năm 2022 và năm 2023 bà T đã trả cho bà Lê Thị Diệu N số tiền là 85.000.000 đồng còn lại số tiền là 510.000.000 đồng. Bà T xin trả số tiền còn lại cho bà N vào ngày 26/7/2023 Âm lịch (tức ngày 10/9/2023 Dương lịch) nhưng đến nay bà T mới chỉ trả cho bà N được 160.000.000 đồng. Cụ thể:

Ngày 24/6/2024 bà T đã trả cho bà N số tiền 50.000.000 đồng

Ngày 30/6/2024 bà T đã trả cho bà N số tiền 20.000.000 đồng

Ngày 11/7/2024 bà T đã trả cho bà N số tiền 10.000.000 đồng

Ngày 12/7/2024 bà T đã trả cho bà N số tiền 10.000.000 đồng

Ngày 25/7/2024 bà T đã trả cho bà N số tiền 20.000.000 đồng

Ngày 12/8/2024 bà T đã trả cho bà N số tiền 10.000.000 đồng

Ngày 13/8/2024 bà T đã trả cho bà N số tiền 10.000.000 đồng

Ngày 05/9/2024 bà T đã trả cho bà N số tiền 10.000.000 đồng

Ngày 09/9/2024 bà T đã trả cho bà N số tiền 10.000.000 đồng

Ngày 19/9/2024 bà T đã trả cho bà N số tiền 10.000.000 đồng

Tại phiên tòa, nguyên đơn xác định lại khoản 10.000.000 đồng mà bị đơn đã trả vào ngày 19/9/2024 là do nhầm lẫn, ngày trả khoản này là ngày 19/10/2024.

Số tiền còn lại 350.000.000 đồng bà T vẫn chây ỳ không chịu trả nợ cho bà N.

Vì vậy, bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Đặng Thị T có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền 350.000.000 đồng tiền gốc.

Về lãi suất, theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, thì bà N yêu cầu tính lãi suất với mức lãi 20%/năm kể từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho đến khi trả hết nợ. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn thay đổi yêu cầu tính lãi suất, với mức lãi suất 10%/năm, kể từ ngày 11/9/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 30/5/2025) và tiếp tục tính lãi suất theo quy định của pháp luật cho đến khi bà T trả hết nợ gốc cho bà N.

Nguyên đơn bà Lê Thị Diệu N trình bày: Nhất trí với ý kiến trình bày của người đại diện theo uỷ quyền, không có ý kiến bổ sung gì khác.

**** Quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Đặng Thị T và người đại diện theo uỷ quyền trình bày:***

Bà T thừa nhận có vay tiền của bà N bằng các giấy vay tiền mà bà N cung cấp kèm theo đơn khởi kiện. Tuy nhiên, bà T xác định đã trả hết cho bà N bằng tiền mặt với số tiền gốc 350.000.000 đồng mà bà N đang khởi kiện; bà T khẳng định bà không còn nợ bà N số tiền nào nữa. Bà T không có tài liệu chứng cứ nào

chứng minh cho việc đã trả hết tiền cho bà N bằng tiền mặt. Do khi bà T trả tiền cho bà N, bà không lập giấy tờ trả tiền, cũng không yêu cầu huỷ các giấy vay tiền mà bà đã vay.

Bà T cho rằng việc bà N khởi kiện là không có căn cứ, bởi lẽ, sau các lần vay tiền, bà T đã thanh toán và trả đầy đủ số tiền vay theo các giấy vay nợ. Nếu số tiền vay chưa trả thì phải được cộng dồn vào các lần sau chứ không thể lập giấy vay nợ mới nhưng nợ cũ vẫn còn, hơn nữa thời hạn vay các khoản nợ là ngắn hạn. Nếu bà T không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thì lần sau sao lại được bà N tiếp tục cho vay. Trường hợp tại thời điểm đó, bà T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ thì bà N đã phải chấm dứt việc cho vay đối với bà.

Ngoài ra, do giữa hai bên làm ăn với nhau nên có những lần bà T nhờ bà N chuyển khoản cho bà và cho những người khác (theo bảng sao kê mà bà N đã cung cấp cho Tòa án). Tuy nhiên, các giao dịch chuyển khoản này không liên quan đến việc vay mượn tiền mặt giữa hai bên. Vì vậy, bà T không có yêu cầu gì đối với những người mà bà đã nhờ bà N chuyển khoản vì họ không có liên quan.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn xác định khoản tiền cho bị đơn vay là của cá nhân nguyên đơn, không phải là tài sản chung của gia đình hay liên quan đến ai khác. Về yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về số tiền nợ gốc. Về lãi suất, yêu cầu buộc bị đơn phải trả mức lãi suất 10%/năm, kể từ ngày 11/9/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 30/5/2025) và tiếp tục tính lãi suất theo quy định của pháp luật cho đến khi bà T trả hết nợ gốc cho bà N

Tại Bản án sơ thẩm số 19/2025/DS-ST ngày 30/5/2025 của Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk (Nay là Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Đắk Lắk) đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 144, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 117, Điều 118, Điều 119, Điều 357, Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Diệu N.

Buộc bị đơn bà Đặng Thị T phải trả cho bà Lê Thị Diệu N tổng số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 30/5/2025) là 410.180.555 đồng (Bốn trăm mười triệu, một trăm tám mươi ngàn, năm trăm lăm mươi năm đồng), trong đó: Tiền nợ gốc là 350.000.000 đồng, tiền lãi là 60.180.555 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các

đương sự theo quy định của pháp luật.

*** Kháng cáo:** Ngày 09/6/2025, bị đơn bà Đặng Thị T kháng cáo toàn bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện. Đại diện theo ủy quyền của bị đơn vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Chấp nhận việc trả nợ gốc 350.000.000 đồng và xin không trả khoản lãi suất. Nếu nguyên đơn không đồng ý thì cần xem xét số tiền nợ gốc 350.000.000 đồng nguyên đơn khởi kiện vì hai bên chưa xác định, đối chiếu nợ nên việc quyết định của Bản án sơ thẩm giải quyết là chưa phù hợp. Về phần lãi suất, khi vay các bên không thỏa thuận lãi suất mà cấp sơ thẩm tính lãi suất chậm trả là không phù hợp vì quan hệ vay nợ của các bên là từ việc mua bán sầu riêng nên các bên có vay nợ bằng nhiều hình thức. Việc Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện việc xem xét thẩm định tại chỗ đối với đất của bị đơn, trong khi không thông báo cho bị đơn là không đúng, gây tâm lý hoang mang cho bị đơn. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét chấp nhận kháng cáo của bị đơn sửa một phần bản án sơ thẩm về phần lãi suất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Qua phân tích đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tranh tụng tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát đề nghị hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn – Giữ nguyên toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến đại diện Viện kiểm sát:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Đặng Thị T nộp trong thời hạn luật định đã nộp tạm ứng án phí. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk thụ lý và giải quyết theo thủ tục phúc thẩm là đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn bà Đặng Thị T và đại diện theo ủy quyền bà Trần Thị Minh Huệ vắng mặt nhưng bà H đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà N và bà H.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn bà Đặng Thị T, thì thấy:

[2.1] Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đa thu thập trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự đều thừa nhận: Trong khoảng thời gian từ năm 2022 đến

năm 2023, bà Lê Thị Diệu N cho bà Đặng Thị T vay tiền nhiều lần, với tổng số tiền 595.000.000 đồng (Năm trăm chín mươi lăm triệu đồng). Cụ thể như sau:

- Ngày 11/01/2022 Âm lịch (tức ngày 11/02/2022 Dương lịch) bà T vay của bà N số tiền 20.000.000 đồng, thời hạn trả là ngày 11/01/2023 Âm lịch (tức ngày 01/02/2023 Dương lịch).

- Ngày 25/7/2022 Âm lịch (tức ngày 22/8/2022 Dương lịch) bà T vay của bà N số tiền 135.000.000 đồng, thời hạn trả là ngày 25/8/2022 Âm lịch (tức ngày 20/9/2022 Dương lịch), khoản vay này được lập thành 02 giấy vay tiền (một giấy ghi vay số tiền 35.000.000 đồng; 01 giấy ghi vay số tiền 100.000.000 đồng).

- Ngày 29/6/2022 Âm lịch (tức ngày 27/7/2022 Dương lịch) bà T vay của bà N số tiền 70.000.000 đồng, thời hạn trả là ngày 28/7/2022 Âm lịch (tức ngày 25/8/2022 Dương lịch).

- Ngày 19/10/2022 Âm lịch (tức ngày 12/11/2022 Dương lịch) bà T vay của bà N số tiền 110.000.000 đồng, thời hạn trả là ngày 28/10/2022 Âm lịch (tức ngày 21/11/2022 Dương lịch).

- Ngày 13/12/2022 Âm lịch (tức ngày 04/01/2023 Dương lịch) bà T vay của bà N số tiền 30.000.000 đồng, thời hạn trả là ngày 12/01/2023 Âm lịch (tức ngày 02/02/2023 Dương lịch).

- Ngày 23/12/2022 Âm lịch (tức ngày 14/01/2023 Dương lịch) bà T vay của bà N số tiền 15.000.000 đồng, thời hạn trả là ngày 22/01/2023 Âm lịch (tức ngày 12/02/2023 Dương lịch).

- Ngày 23/12/2022 Âm lịch (tức ngày 14/01/2023 Dương lịch) bà T vay của bà N số tiền 20.000.000 đồng, thời hạn trả là ngày 23/01/2023 Âm lịch (tức ngày 13/02/2023 Dương lịch).

- Ngày 27/12/2022 Âm lịch (tức ngày 18/01/2023 Dương lịch) bà T vay của bà N số tiền 95.000.000 đồng, thời hạn trả là ngày 27/01/2023 Âm lịch (tức ngày 17/02/2023 Dương lịch); khoản vay này được lập thành 02 giấy vay tiền (một giấy ghi vay số tiền 35.000.000 đồng; 01 giấy ghi vay số tiền 60.000.000 đồng).

- Ngày 16/7/2023 Âm lịch (tức ngày 31/8/2023 Dương lịch) bà T vay của bà N số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn trả là ngày 26/7/2023 Âm lịch (tức ngày 10/9/2023 Dương lịch).

Tại thời điểm vay, các khoản vay nêu trên đều được hai bên xác lập giấy vay/mượn tiền, có thoả thuận về thời hạn trả nợ nhưng không thoả thuận về lãi suất.

Các tình tiết nêu trên đều được các đương sự thừa nhận nên không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.2] Xét lời khai của nguyên đơn cho rằng, kể từ ngày vay các khoản vay nêu trên cho đến ngày 10/9/2023 bị đơn mới trả cho nguyên đơn tổng số tiền là

245.000.000 đồng (trong đó thanh toán bằng tiền mặt 85.000.000 đồng và chuyển khoản 160.000.000 đồng) và còn nợ lại số tiền gốc là 350.000.000 đồng. Trong khi đó, quá trình giải quyết vụ án bị đơn lại cho rằng bị đơn đã trả hết nợ cho nguyên đơn, các khoản vay đều là ngắn hạn phải trả hết khoản vay trước thì mới cho vay các khoản vay tiếp theo, đến nay bị đơn không còn nợ nguyên đơn; nhưng lúc thì bị đơn cho rằng đã thanh toán bằng tiền mặt, lúc thì cho rằng đã trả bằng hình thức chuyển khoản và cung cấp các sao kê chuyển khoản từ tài khoản của bà T và một số tài khoản khác sang cho bà N với tổng số tiền 1.076.180.000 đồng, cộng với số tiền 85.000.000 đồng tiền mặt mà phía nguyên đơn thừa nhận bị đơn đã trả từ năm 2022 và năm 2023. Hội đồng xét xử thấy rằng:

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn thừa nhận chữ ký, chữ viết trong các giấy vay tiền (tổng số tiền vay là 595.000.000 đồng) mà nguyên đơn khởi kiện là do bị đơn ký và viết ra. Mặc dù bị đơn cho rằng đã trả hết tổng số tiền 595.000.000 đồng bằng hình thức trả tiền mặt nhưng lại không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc đã trả nợ. Căn cứ vào các sao kê chuyển khoản từ tài khoản của bà T và một số tài khoản khác sang cho bà N với tổng số tiền là 1.076.180.000 đồng, cộng với số tiền 85.000.000 đồng tiền mặt mà nguyên đơn thừa nhận bị đơn đã trả từ năm 2022 và năm 2023, tổng số tiền bà T đã chuyển trả bằng hình thức chuyển khoản và đưa tiền mặt cho bà N là 1.161.180.000 đồng. Trong khi đó, nguyên đơn cung cấp sao kê chuyển khoản từ số tài khoản của bà N đến số tài khoản của bà T và các số tài khoản khác là 1.349.670.000 đồng, cộng với số tiền 595.000.000 đồng tiền mặt mà nguyên đơn xác định đã giao cho bị đơn theo các giấy vay tiền thì tổng số tiền bà N đã chuyển khoản và đưa trực tiếp bằng tiền mặt cho bà T là 1.944.670.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền mà bà N chuyển khoản và đưa tiền mặt cho bà T vẫn lớn hơn so với số tiền mà bà T chuyển khoản và trả tiền mặt cho bà N là 783.490.000 đồng. Do đó, bị đơn cho rằng đã trả hết nợ cho nguyên đơn là không có căn cứ chấp nhận.

Như vậy, có căn cứ xác định trong khoảng thời gian từ năm 2022 đến năm 2023, bà Lê Thị Diệu N cho bà Đặng Thị T vay tiền nhiều lần, với tổng số tiền 595.000.000 đồng. Tổng các khoản nợ nêu trên được xác lập bằng nhiều giấy vay, mượn tiền với thời hạn trả nợ khác nhau, trong đó thời hạn trả nợ của khoản vay sau cùng là ngày 10/9/2023, do đó nguyên đơn đề nghị Tòa án tính lãi suất của các khoản vay kể từ ngày 11/9/2023 là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định của pháp luật và có lợi cho bị đơn. Tính đến ngày 10/9/2023 bị đơn mới trả cho nguyên đơn tổng số tiền là 245.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền gốc là 350.000.000 đồng. Mặc dù, quá thời hạn trả nợ nhưng bà T vẫn chưa trả nợ cho bà N là vi phạm nghĩa vụ trả nợ.

[2.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Trần Văn Nam và ông Lê Hà Long Vân đề nghị được trả số tiền nợ gốc 350.000.000 đồng và xin không trả lãi suất, tuy nhiên phía nguyên đơn không đồng ý và đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, ông Nam cho rằng đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với quyền sử dụng đất của bị

đơn là không đúng, không cần thiết, gây hoang mang tâm lý cho bị đơn. Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn có đơn đề nghị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” đối với quyền sử dụng đất thửa đất số 129, tờ bản đồ số 21 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DL529214 ngày 27/4/2023 mang tên bà Đặng Thị T. Do đó, để có căn cứ xác định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo đơn yêu cầu của bà N hay không, Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xác minh và xem xét thẩm định tại chỗ là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

Từ những phân tích, nhận định trên xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để buộc bị đơn phải trả tổng số tiền 410.180.555 đồng, trong đó 350.000.000 đồng nợ gốc và 60.180.555 đồng tiền lãi (tính từ ngày 11/9/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm 30/5/2025) và khoản lãi suất của khoản vay kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm đến khi thi hành án xong là hoàn toàn có căn cứ. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn mà giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Đặng Thị T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015:

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Đặng Thị T.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 19/2025/DS-ST ngày 30/5/2025 của Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk (Nay là Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Đắk Lắk).

[2] Căn cứ vào Điều 144, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 117, Điều 118, Điều 119, Điều 357, Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Diệu N.

Buộc bị đơn bà Đặng Thị T phải trả cho bà Lê Thị Diệu N tổng số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 30/5/2025) là 410.180.555 đồng (Bốn trăm mười triệu, một trăm tám mươi ngàn, năm trăm lăm mươi năm đồng), trong đó: Tiền nợ gốc là 350.000.000 đồng, tiền lãi là 60.180.555 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

- **Về án phí dân sự sơ thẩm:** Nguyên đơn bà Lê Thị Diệu N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Lê Thị Diệu N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.599.440 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001791 ngày 07/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk.

Bị đơn bà Đặng Thị T phải chịu 20.407.222 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[3.3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc bà Đặng Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, khấu trừ số tiền 300.000 đồng bà T đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu số 0004276 ngày 12/6/2025 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk (Nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 8 – Đắk Lắk).

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa phúc thẩm TANDTC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND khu vực 8 – Đắk Lắk;
- Phòng THADS khu vực 8 – Đắk Lắk ;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trịnh Văn Toàn